



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 752.2022/QĐ-VPCNCL ngày 28 tháng 09 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích và Chứng nhận Chất lượng Sản phẩm Nông nghiệp Hà Nội**

Laboratory: **HaNoi Agricultural Products Quality Certification and Analysis Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội**

Organization: **HaNoi Department of Agriculture and Rural Development**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý / Laboratory manager: **Bùi Thanh Hương**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Bùi Thanh Hương	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Hồng Nhật	
3.	Phùng Thị Lâm Dung	
4.	Nguyễn Thị Vân Quyên	
5.	Bùi Vân Anh	
6.	Đinh Anh Tuấn	

Số hiệu/ Code: **VILAS 642**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **28/08/2025**

Địa chỉ/ Address:

143 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội

143 Ho Dac Di, Quang Trung ward, Dong Da district, Ha Noi

Địa điểm/Location:

Tổ 44, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Group 44, Mai Dich ward, Cau Giay district, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **(024) 3 851 2566**

Fax: **(024) 3 851 2566**

Email: **trungtamphanthichhanoi@gmail.com**

Web: **trungtamphanthichchungnhanhanoi.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt, sản phẩm thịt; Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Meat, Meat products; Fish, fishery products</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residues LC-MS/MS method)</i>	0,1 µg/kg	HD/PP/HH 50:2019
2.	Thủy sản <i>Fish</i>	Xác định dư lượng Furazolidone (AOZ), Furaltadone (AMAZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Furazolidone (AOZ), Furaltadone (AMAZ) residues (LC-MS/MS method)</i>	0,5 µg/kg	HD/PP/HH 62:2019
3.	Thịt, Thủy sản <i>Meat and Fish</i>	Xác định dư lượng Crystal violet, Leucocrystal violet, Malachite green, Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Crystal violet, Leucocrystal violet, Malachite green, Leucomalachite green residues (LC-MS/MS method)</i>	0,5 µg/kg	HD/PP/HH 47:2019
4.	Thịt, thủy sản <i>Meat, Fish</i>	Xác định dư lượng Tetracycline và Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline và Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline residues LC-MS/MS method)</i>	10 µg/kg	HD/PP/HH 48:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thịt <i>Meat</i>	Xác định dư lượng beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol) residues LC-MS/MS method</i>	Clenbuterol: 0,2 µg/kg Salbutamol: 1 µg/kg	HD/PP/HH 53:2019
6.	Thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat, Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Enrofloxacin, Ciprofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Enrofloxacin, Ciprofloxacin residues LC-MS/MS method</i>	2 µg/kg	HD/PP/HH 64:2019
7.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and Fishery products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues Trichlorfon LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	HD/PP/HH 57:2019
8.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Cypermethrin, Deltamethrin). Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticides Residues (Cypermethrin, Deltamethrin) GC-ECD method</i>	20 µg/kg	HD/PP/HH 88:2019
9.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Nhóm photpho hữu cơ (Diazinon, Prochloraz); Nhóm clo hữu cơ (Propiconazole, Tebuconazole); Nhóm carbamate (Pyraclostrobin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues: Organophosphorus (Diazinon, Prochloraz); Organochlorine (Propiconazole, Tebuconazole); Carbamate (Pyraclostrobin) LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	HD/PP/HH 226:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Sản phẩm rau quả <i>Fruit and vegetable products</i>	Xác định hàm lượng chất bảo quản (axit benzoic, axit sorbic) Phương pháp HPLC <i>Determination of preservative (acid benzoic, acid sorbic) HPLC method</i>	50 mg/kg	HD/PP/HH 58:2019 (Ref. TCVN 8122:2009)
11.	Rau, quả <i>Plant products Vegetables fruits</i>	Phát hiện 102 chỉ tiêu đa dư lượng thuốc BVTV (xem phụ lục 1) Phương pháp LC-MS/MS <i>Detection of 102 pesticides multi- residues (see appendix 1)</i>	LOD: Thiabendazole: 100 µg/kg còn lại/other 50 µg/kg	HD/PP/HH 80:2019
12.	Rau, quả, chè <i>Vegetables, fruits, teas</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm cúc: (alpha - Cypermethrine, Deltamethrine, Fenpropathrin, Lambda- Cyhalothrin.) - Nhóm Clo hữu cơ: (Fipronil, Aldrin, Endrin, Heptachlor, Endosulfan) - Nhóm Phospho hữu cơ: (Chlopyrifos, Chlopyrifos methyl, Fenitrothion) Cypermethrine, Permethrine Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticides residues:</i> - Pyrethroide (alpha - Cypermethrine, Deltamethrine, Fenpropathrin, Lambda- Cyhalothrin.) - Organochlorine: (Fipronil, Aldrin, Endrin, Heptachlor, Endosulfan) - Organophosphorus: (Chlopyrifos, Chlopyrifos methyl, Fenitrothion) Cypermethrine, Permethrine GC-ECD method	Chè: Cypermethrine, Permethrine: 500 µg/kg còn lại/other 100 µg/kg Rau quả/fruit: 20 µg/kg	HD/PP/HH 76:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Rau, quả <i>Vegetables, fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm Carbamate (Dinotefuran, Carbofuran, Pyraclostrobin, Propamocarb, pirimicarb) - Nhóm Clo hữu cơ (Propiconazole, Buprofezin, Benalaxyl, Clothianidin, Imidacloprid, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Clofentezin, Butachlor, Mandipropamid) - Nhóm Phospho hữu cơ (Trichlorfon, Diazinon, Methamidophos, Atrazin, Spirotetramat, Iprodion, Triadimefon), Carbendazim, Metalaxyl, Azoxystrobin, Abamectin, Difenconazole, Hexaconazole, Emamectin benzoate, Indoxacard, Acetamiprid, Carbaryl, Ethoprophos, Dimethoat, 2.4D Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides residues content:</i> - Carbamate (Dinotefuran, Carbofuran, Pyraclostrobin, Propamocarb, pirimicarb), - Organochlorine (Propiconazole, Buprofezin, Benalaxyl, Clothianidin, Imidacloprid, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Clofentezin, Butachlor, Mandipropamid) - Organophosphorus (Trichlorfon, Diazinon, Methamidophos, Atrazin, Spirotetramat, Iprodion, Triadimefon), Carbendazim, Metalaxyl, Azoxystrobin, Abamectin, Difenconazole, Hexaconazole, Emamectin benzoate, Indoxacard, Acetamiprid, Carbaryl, Ethoprophos, Dimethoat, 2.4D LC-MS/MS method	2.4D: 50 µg/kg còn lại/other: 10 µg/kg	HD/PP/HH 51:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Chè Teas	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm Carbamate (Dinotefuran, Carbofuran) - Nhóm Clo hữu cơ: Propiconazole, - Nhóm Phospho: Trichlorfon, Diazinon, Methamidophos Abamectin, Metalaxyl, Azoxystrobin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides residues content</i> - Carbamate (Dinotefuran, Carbofuran) - Organochlorine: Propiconazole - Organophosphorus: Trichlorfon, Diazinon, Methamidophos, Abamectin, Metalaxyl, Azoxystrobin <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	HD/PP/HH 51:2019
		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: - Nhóm clo hữu cơ (Buprofezin, Benalaxyl, Clothianidin, Imidacloprid, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Clofentezin, Butachlor, Mandipropamid) - Nhóm carbamate (Pyraclostrobin, Propamocarb, pirimicarb) - Nhóm phot pho hữu cơ (Atrazin, Spirotetramat, Iprodion, Triadimefon) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues - Organochlorine (Buprofezin, Benalaxyl, Clothianidin, Imidacloprid, Thiamethoxam, Tebuconazole, Trifloxystrobin, Clofentezin, Butachlor, Mandipropamid)</i> - Carbamate (Pyraclostrobin, Propamocarb, pirimicarb) - Organophosphorus (Atrazin, Spirotetramat, Iprodion, Triadimefon) <i>LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Sữa/Milk	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content (GF-AAS method)</i>	10 µg/L	HD/PP/HH/30A:2019 (Ref. AOAC 986.15 và/and SMEWW 3113B:2017)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		100 µg/kg	
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		90 µg/kg	
	Rau, quả, chè, <i>Vegetables, fruits, teas</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 100 µg/kg Chè/tea: 150 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		1 mg/kg	
	Nước sạch <i>Domesetic water</i>		3 µg/L	
	Nước mặt, <i>Surface water</i>		5 µg/L	
16.	Sữa/Milk	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	30 µg/kg	HD/PP/HH/30B :2019 (Ref. AOAC 986.15 và/and SMEWW 3113B:2017)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fish and fishery products</i>		45 µg/kg	
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		30 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		0,5 mg/kg	
	Rau, quả, chè, <i>Vegetables, fruits, teas</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 50 µg/kg Chè/tea: 100 µg/kg	
	Nước sạch <i>Domesetic water</i>		0,6 µg/L	
	Nước mặt <i>Surface water</i>		1,5 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Sữa/ <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS hoá hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	30 µg/kg	HD/PP/HH/32:2019 (Ref. AOAC 971.21 và/and TCVN 7877:2008)
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, Rau, quả, chè <i>Fish and fishery products, Meat and meat products, Vegetables, fruits, teas</i>		45 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		0,09 mg/kg	
	Nước sạch <i>Domesetic water</i>		0,9 µg/L	
	Nước mặt <i>Surface water</i>		1 µg/L	
18.	Sữa, Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Milk, Fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS hóa hơi (HG-AAS) <i>Determination of Asenic (As) content HG-AAS method</i>	100 µg/kg	HD/PP/HH/31:2019 (Ref. AOAC 986.15 và/and TCVN 6626:2000)
	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>		45 µg/kg	
	Rau, quả, chè, <i>Vegetables, fruits, teas</i>		Rau, quả/ <i>Vegetables, fruits:</i> 45 µg/kg Chè/tea: 100 µg/kg	
	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>		0.9 mg/kg	
	Nước sạch <i>Domesetic water</i>		3 µg/L	
	Nước mặt <i>Surface water</i>		5 µg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Thức ăn chăn nuôi <i>Feeding stuffs animal</i>	Xác định hàm lượng Phospho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content Spectrometric method</i>	50 mg/kg	HH/PP/HH 43:2019 (Ref. TCVN 1525:2001)
20.		Xác định dư lượng độc tố Aflatoxin B1, B2, G1, G2, tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2, total residues LC-MS/MS method</i>	B1: 0,58 µg/kg G1: 0,56 µg/kg B2, G2: 0,18µg /kg Tổng/total: 1,5 µg/kg	HD/PP/HH 61:2019
21.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cooper (Cu), Zinc (Zn), Iron (Fe), Manganeses (Mn) content F-AAS method</i>	10 mg/kg	HD/PP/HH 36:2019 (Ref. TCVN 9286:2018 và/and TCVN 9283:2018 và/and TCVN 9289:2012 và/and TCVN 9288:2012)
22.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS hóa hơi (HG-AAS) <i>Determination of Aseenic (As) content HG-AAS method</i>	0,3mg/kg	HD/PP/HH/39:2019 (Ref. TCVN 11403:2016)
23.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp AAS hoá hơi lạnh (CV-AAS) <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0,3 mg/kg	HD/PP/HH/38:2019 (Ref. TCVN 10676:2015)
24.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS method</i>	7,5 mg/kg	HD/PP/HH/37A:2019 (Ref.TCVN 9290:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cadimi (Cd) content F-AAS method</i>	1,25 mg/kg	HD/PP/HH/37B:2019 (Ref. TCVN 9291:2018)
26.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS hóa hơi (HG-AAS) <i>Determination of Asenic (As) content HG-AAS method</i>	1 mg/kg	HD/PP/HH/39:2019 (Ref. TCVN 8467:2010)
27.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Cr Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cooper (Cu), Zinc (Zn), Chromium (Cr) content F-AAS method</i>	10 mg/kg	HD/PP/HH 36:2019 (Ref. TCVN 8246:2009)
28.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS method</i>	7,5 mg/kg	HD/PP/HH/37A:2019 (Ref. TCVN 6496:2009)
29.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cadimi (Cd) content F-AAS method</i>	1,25 mg/kg	HD/PP/HH/37B:2019 (Ref. TCVN 6496:2009)
30.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Nhóm lân (Acetamiprid, Difenoconazole, Hexaconazole, Prochloraz) Nhóm clo hữu cơ (Imidacloprid) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides Residues Organophosphorus (Acetamiprid, Difenoconazole, Hexaconazole, Prochloraz) Organochlorine (Imidacloprid) LC-MS/MS method</i>	20 µg/kg	HD/PP/HH 91B:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 642

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Đất Soil	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo (Heptachlor, Aldrin, Fipronil, Endosulfan, Endrin). Phương pháp GC-ECD <i>Determination of Pesticides Residues</i> <i>Organochlorine (Heptachlor, Aldrin, Fipronil, Endosulfan, Endrin)</i> <i>GC-ECD method</i>	20 µg/kg	HD/PP/HH 91A:2019
32.	Nước sạch Domesetic water	Xác định đa dư lượng kim loại (Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, Al, Ca, Na, As, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Ni, Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of multiple metal Content (Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, Al, Ca, Na, As, Fe, Zn, Cu, Mn, Cr, Ni, Se)</i> <i>ICP-MS method</i>	Ba, Cd, Mo, Pb, Sb, As: 1 µg/L Cu, Mn, Cr, Ni, Se: 5 µg/L Các nguyên tố /other element: 50 µg/L	HD/PP/HH 101: 2020 (Ref. SMEWW 3125B:2017)

Ghi chú/Note:

- HD/PP/HH...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /Laboratory developed method.
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnam Standard
- ISO: The International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 642****Phụ lục 1: 102 chỉ tiêu đa dư lượng thuốc BVTV*****Appendix 1: 102 pesticides multi- residues***

1. Ametryn,	31. Ethofumesafe,	61. Methiocarb,	91. Terbutryn,
2. Aminocarb,	32. Ethiprole,	62. Methomyl,	92. Tetraconazole,
3. Azoxystrobin,	33. Fenbuconazole,	63. Methoprottryne,	93. Thiabendazole,
4. Benalaxyl,	34. Fenobucarb,	64. Methoxyfenozide,	94. Thiacloprid,
5. Bendiocarb,	35. Fenoxycarb,	65. Metobromuron,	95. Thiamethoxam,
6. Benfuracarb,	36. Fenuron,	66. Mexacarbate,	96. Thidiazuron,
7. Bupirimate,	37. Flomicamid,	67. Monolinuron,	97. Thiophanate methyl,
8. Buprofezin,	38. Fludioxonil,	68. Myclobutanil,	98. Triadimefon,
9. Butafenaxyl,	39. Flufenacet,	69. Nitepyram,	99. Butoxycarboxim,
10. Butocarboxim,	40. Fluomethuron,	70. Omethoate,	100. Tricyclazole,
11. Cafentrazone ethyl,	41. Fluoxastobin,	71. Oxamyl,	101. Triticonazole,
12. Carbaryl,	42. Flusilazole,	72. Paclobutrazol,	102. Vamidothion
13. Carbetamide,	43. Flutolanil,	73. Penconazole,	
14. Carbofuran,	44. Forchlorfenuron,	74. Picoxystrobin,	
15. Carbofuran-3-hydroxy,	45. Formetanate,	75. Aldicarb sulfoxide,	
16. Carb oxin,	46. Fuberidazole,	76. Pirimicarb,	
17. Chloroxuron,	47. Furalaxyl,	77. Procloraz,	
18. chlortoluron,	48. Anitraz,	78. Promecarb,	
19. Clofentezine,	49. Hexaconazole,	79. Prometryn,	
20. Clothianidin,	50. Imidacloprid,	80. Propamocarb,	
21. Cyazofamid,	51. Isoprocarb,	81. propiconazole,	
22. Cycluron,	52. Linuron,	82. propoxur,	
23. Cymoxanil,	53. Mandipropamid,	83. Aldicarb sulfone,	
24. Dicrotophos,	54. Mefenacet,	84. Chlorantraniliprole,	
25. Diethofencarb,	55. Mepanipyrim,	85. Pyrimethanil,	
26. Dimoxystrobin,	56. Mepronil,	86. Siduron,	
27. Dinotefuran,	57. Mesotrione,	87. Simetryn,	
28. Diuron,	58. Metalaxyl,	88. Spirotetramat,	
29. Ethiofencarb,	59. Methabenzthiazuron,	89. Tebuconazole,	
30. Ethirimol,	60. Methamidophos,	90. Tebuthiuron	